

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 12/01/2022

V/v: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Bà Phạm Thị Mai Hoa

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2021/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021, về việc “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐ - PT ngày 13 tháng 12 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Bùi Xuân Y**, sinh năm 1962. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị Th**, sinh năm 1962. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh **Bùi Xuân Đ**, sinh năm 1987 và chị **Lê Thị H**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Anh Đ có mặt, chị H vắng mặt.

3.2. UBND xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Huy Đ1**, Chức vụ: Chủ tịch UBND xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Bùi Xuân Y (nguyên đơn). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Bùi Xuân Y và bị đơn là bà Phạm Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Xuân Y và bà Phạm Thị Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 08/10/1985. Sau khi kết hôn, bà Th về chung sống cùng ông Y tại gia đình nhà chồng. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo ông Y trình bày là do bà Th hay bỏ nhà đi và nói xấu chồng cùng gia đình chồng. Theo bà Th trình bày là do ông Y cờ bạc, rượu chè rồi về đánh chửi vợ con, ông không đưa tiền cho bà trang trải cuộc sống mà còn có quan hệ với người phụ nữ khác, ông đã có con riêng và ở với người phụ nữ đó nhiều năm, gần đây mới về nhà, tuy nhiên bà Th không đề nghị về việc này. Đầu năm 2020, ông Y đánh, đuổi bà Th cùng con dâu, cháu nội ra khỏi nhà. Từ đó, bà và con, cháu phải đi thuê nhà nơi khác sinh sống. Ông Y cho rằng ngày 07/01/2020, ông bà có mâu thuẫn, sau đó bà Th đã bỏ nhà đi đến nay. Ông Y xác định không thể chung sống cùng bà Th được nữa và đề nghị được ly hôn bà Th. Bà Th cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông Y và bà Th xác định vợ chồng có hai con chung là Bùi Xuân Đ, sinh năm 1986 và Bùi Thị Th1, sinh năm 1995. Hai con đã trưởng thành và đã có gia đình riêng nên ông, bà không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tài sản bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 01, diện tích 175m², đã được UBND huyện Cẩm Bình cấp GCNQSDĐ mang tên Bùi Xuân Y. Địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương (viết tắt là thửa đất số 33). Nguồn gốc thửa đất này do bố mẹ ông Y cho bà Th và ông Y sau khi ông bà kết hôn. Khi bố mẹ ông Y cho đất, ông Y còn đang sống với người phụ nữ khác ở Tuyên Quang. Thửa đất này lúc đó trống, có một phần là ao sâu (do gia đình đào lấy đất từ trước). Một mình bà Th đêm ngày gánh đất, thuê người vượt lập, san lấp. Năm 2005 bà Th có ít tiền tiết kiệm và vay mượn thêm làm được ngôi nhà cấp 4 lợp proximang. Bà Th không nhớ số tiền bỏ ra làm nhà là bao nhiêu. Khi đó, anh Bùi Xuân Đ lên Tuyên Quang tìm ông Y, ông Y đưa cho 3.000.000đ bảo anh Đ về mua gạch làm nhà chứ ông Y không về tham gia làm nhà với mẹ con bà Th. Các công trình phụ, cổng được làm dần vào những năm sau. Thời gian cụ thể, bà Th không nhớ nhưng khi đó cũng chỉ có bà Th và các con bỏ tiền ra xây dựng. Năm 2017, con gái bà Th là chị Bùi Thị Th1 đi nước ngoài làm ăn, có cho bà Th 50.000.000đ để thay mái proximang nhà và công trình phụ bằng mái tôn như hiện nay. Năm 2009, anh Đ bỏ tiền ra xây một gian nhà cấp 4 mái tôn diện tích khoảng 18m², sát với gian nhà bà Th đã xây năm 2005. Anh Đ mua cát tôn sân ba lần. Tổng chi phí hết 30.000.000đồng. Năm 2019, chị H (vợ anh Đ) sửa lại gian nhà của anh chị hết 6.000.000đ. Ngoài ra, anh Đ còn đưa tiền cho bà Th nhiều lần để trả nợ tiền làm nhà và các công trình phụ trên đất. Bà Th đề nghị Tòa án

giải quyết đối với toàn bộ diện tích đất hiện trạng mà Tòa án đã thẩm định là 202,1m² như quan điểm của ông Y.

Đối với nhà đất trên, bà Th đề nghị Tòa án xác định là tài sản chung của bà và ông Y trong đó có nhiều công sức đóng góp của anh Đ, chị H.

* Ông Y trình bày: Ông đang quản lý, sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 01, diện tích 175m², địa chỉ: M, C, G, Hải Dương. Thửa đất này có nguồn gốc của bố mẹ ông cho riêng ông từ trước khi ông kết hôn với bà Th. Ông Y và bà Th kết hôn xong thì sinh sống trên thửa đất từ năm 1986 đến nay. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà 03 gian lợp tôn xây năm 2005, mái tôn sửa năm 2012; 01 lán tôn làm năm 2018; 01 gian nhà 18m² xây dựng năm 2009, anh Đ góp 1.000 viên gạch chỉ, tiền làm mái tôn, làm trần nhà. Còn công làm và các thứ khác là do ông bỏ tiền ra chi trả. Năm 2017, ông Y làm công trình phụ, nhà ngang, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể phốt, san lấp đất vào nền nhà, nền vườn và sân. Bà Th, anh Đ và chị H đưa cho ông Y 17.500.000đ để chi trả tiền nguyên vật liệu. Các công trình như lán lợp proximang, chuồng gà, tường bao do ông xây năm 2019.

Tất cả đều là của riêng ông Y, ông không chấp nhận yêu cầu chia tài sản là đất và tài sản trên đất cho bà Th.

Tài sản thứ hai: Bà Th trình bày: Khoảng năm 1995, bà và ông Y khai hoang được thửa đất ao, diện tích 90m², số thửa 37, tờ bản đồ 01, Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương (viết tắt là thửa đất số 37). Thời gian đó ông Y không có nhà, bà Th và anh Đ đổ đất cát, gạch vỡ lấp một phần ao và trồng rau. Năm 2012, anh Đ bỏ tiền mua cát san lấp nốt toàn bộ diện tích ao, xây nhà trên đất để làm nghề mộc. Toàn bộ tài sản trên đất này là do anh Đ xây dựng, không có ai đóng góp với anh Đ. Đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ. Thuê đất này do bà Th và anh Đ nộp.

Hiện nay, bà và vợ chồng anh Đ không có chỗ ở nào khác và phải đi thuê nhà trọ. Bà Th đề nghị trích trả anh Đ 50.000.000đ là công sức của anh Đ đóng góp với khối tài sản chung của bà và ông Y. Trị giá tài sản còn lại chia đôi cho bà và ông Y mỗi người một nửa. Bà Th đề nghị giao cho ông Y thửa đất số 33 và toàn bộ tài sản trên đất. Tạm giao cho bà Th thửa đất số 37 và toàn bộ tài sản trên đất. Bà Th sẽ có trách nhiệm làm các thủ tục với cơ quan có thẩm quyền để hợp pháp thửa đất. Yêu cầu ông Y trả bà Th tiền chênh lệch về tài sản.

* Ông Y trình bày: Thửa đất này do ông khai hoang có nộp tiền phí dịch vụ cho thôn mang tên ông Y. Đây là thửa đất của riêng ông Y, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Một mình ông Y san lấp ao này, lúc đó bà Th bỏ nhà đi 8 tháng. Anh Đ có một phần công sức đổ cát lấp ao chiều sâu khoảng 70cm. Trên đất có một nhà xây gạch ba banh lợp tôn. Toàn bộ nhà xưởng trên đất là của anh Đ. Ngoài phiếu thu tiền mà ông Y đã nộp cho Tòa án là căn cứ chứng minh thửa đất này thôn M cho ông Y thuê lâu dài, ông Y không có văn bản tài liệu nào khác để chứng minh thửa đất số 37 đã được thôn M, xã C bán cho ông Y. Tổng số tiền ông Y đã nộp cho thôn, xã là 700.000đồng. Còn một số lần ông Y đã nộp tiền thuê đất cho xã, cho thôn nhưng ông Y không nhớ, không có tài liệu chứng minh. Thuế

đất ông Y nộp cho xã hàng năm nhưng không có hóa đơn chứng minh. Ông Y không đồng ý chia thửa đất này cho bà Th.

Ban đầu, ông Y khai ông bà còn có khoản tiền 200.000.000đồng gửi ngân hàng. Nay ông Y không có căn cứ chứng minh và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau đó, ông Y có lời khai: Tài sản chung của ông Y bà Th gồm toàn bộ tài sản nằm trên thửa đất số 33 nhưng công sức của ông Y nhiều hơn.

Thửa đất ao là của riêng ông Y, bà Th không có công sức gì. Sau này bà Th có gánh thêm mấy gánh đất nhưng không đáng kể.

Ông Y không đồng ý chia tài sản chung cho bà Th vì công sức của bà Th nhỏ, không đáng kể. Anh Đ yêu cầu ông Y và bà Th trích trả công sức cho anh là 50.000.000đ, ông Y không đồng ý vì anh Đ không có thu nhập gì, không có đóng góp gì. Đề nghị anh Đ dỡ lán đi trả lại đất cho ông Y.

Ông Y đề nghị Tòa án giải quyết đối với toàn bộ diện tích đất như kết quả thẩm định hiện trạng là 202,1m² tại thửa số 33 mặc dù trên GCN ghi diện tích đất là 175m². Bởi vì: kể từ khi bố mẹ ông Y cho thửa đất này, diện tích đất vẫn giữ nguyên, ông Y sử dụng ổn định, không lấn chiếm, không có đất dôi dư, không nhận chuyển nhượng của các gia đình xung quanh. Giá toàn bộ thửa đất này là giá đất mà Hội đồng định giá đã kết luận tại buổi định giá tài sản. Sau này, ông Y sẽ làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, ông Y và bà Th cùng xác định ông bà không còn tài sản chung nào khác, không nợ ai, không cho ai vay nợ, bà Th không có yêu cầu đề nghị nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Bùi Xuân Đ và chị Lê Thị H trình bày: Chị H là vợ anh Đ và thống nhất với lời khai của anh Đ.

Anh Đ là con trai của ông Y, bà Th, anh xác định anh có nhiều công sức đóng góp đối với nhà đất là tài sản chung của ông Y và bà Th. Cụ thể: Thửa đất số 33 là của ông bà nội anh cho bố mẹ anh, khi đó đất rất trũng và có một phần ao sâu. Anh và bà Th phải mất nhiều công sức ra gánh đất ở ngoài ruộng về đổ vào nền sân, nền nhà, mua thêm đất đổ vào nền sân. Năm 2005, mẹ con anh bắt đầu làm ngôi nhà cấp 4, lợp proximang. Anh lên Tuyên Quang gặp ông Y, ông đưa cho anh 3.000.000đ để mua gạch. Còn lại hoàn toàn do mẹ con anh bỏ tiền, công sức xây dựng nên ngôi nhà này. Sau đó, ông Y bà Th làm thêm công trình phụ, lán tôn. Mỗi năm làm một ít và làm trong nhiều năm nên anh không nhớ cụ thể. Năm 2009, anh bỏ tiền ra xây một gian nhà lợp tôn giáp với nhà cũ của bố mẹ và giáp cổng ra vào, mua cát tôn nền sân. Hết tổng số tiền là 30.000.000đ. Năm 2017, khi đó anh đi làm ăn xa, chị H sửa chữa lại gian nhà do anh xây dựng hết 6.000.000đ. Đối với thửa đất số 37: Trước đây là đất ao, sâu trung bình khoảng 2m. Ông Y và bà Th đã san lấp dần được một phần. Khoảng năm 2012, anh thuê ô tô chở cát lấp toàn bộ thửa đất ao này. Chiều sâu của ao lúc đó trung bình là

70cm. Anh không nhớ thuê xe của ai, không nhớ số tiền là bao nhiêu. Lắp ao xong, anh làm lán lợp tôn để làm xưởng mộc. Anh áng chừng tổng số tiền chi phí lắp ao, xây lán là hơn 100 triệu đồng. Ông Y và bà Th không đóng góp gì.

Anh Đ, bà Th và chú bác trong họ đề nghị ông Y chia cho mẹ con anh thửa đất số 37, sau này mẹ con anh tự làm thủ tục hợp pháp đối với diện tích đất này. Tuy nhiên, ông Y không đồng ý, không công nhận công sức của mẹ con anh làm nên khối tài sản chung của ông bà. Vì thế, anh chị đồng ý với quan điểm của bà Th, đề nghị Tòa án buộc ông Y và bà Th phải trích trả công sức cho anh và chị H số tiền là 50.000.000đồng. Phần của bà Th, anh chị tặng cho lại bà Th, phần của ông Y, anh chị đề nghị ông Y phải trả cho anh chị.

UBND xã C cung cấp: Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: M, C, G, Hải Dương, có nguồn gốc như sau: Căn cứ hồ sơ địa chính 299 và sổ mục kê, thửa đất nêu trên là đất ao, nằm trong thửa đất có số thửa 39, tờ bản đồ số 05, diện tích 358m² do UBND xã C quản lý. Theo hồ sơ địa chính năm 1993, thửa đất nêu trên nằm trong thửa đất có số thửa 37, tờ bản đồ số 01, diện tích 315m², do UBND xã C quản lý. Theo hồ sơ địa chính được phê duyệt năm 2014, thửa đất ao được tách thành 03 thửa trong đó có thửa đã san lấp và xây lán của gia đình ông Y, có diện tích 87,2m², số thửa là 117, tờ bản đồ số 27 do UBND xã C quản lý. Từ trước đến nay, thửa đất số 37, tờ bản đồ số 01 nay là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 27 chưa được UBND xã C hoặc cơ quan có thẩm quyền giao hoặc cấp hợp pháp cho cá nhân, hộ gia đình, tổ chức nào. Hiện nay, thửa đất đã được san lấp, trên đất có một lán xây gạch lợp tôn của gia đình ông Y bà Th. Diện tích hiện trạng là 90,5m². Thửa đất này nằm trong quy hoạch là đất ở. Gia đình ông Y bà Th xuất trình một phiếu thu tiền đề ngày 21/11/1998, số tiền thu là 500.000đ, lý do nộp: cho thuê làm dịch vụ lâu dài, chiều dài 7m, chiều rộng 4m. Tổng bằng 28m². 01 phiếu thu tiền đề ngày 02/12/2003, số tiền 200.000đ, lý do thu: Làm dịch vụ đoạn ao giáp bà Ngừng. Các phiếu thu này không phải là căn cứ xác định UBND xã C đã giao đất hợp pháp cho gia đình ông Y, bà Th. Trước đây, thôn M thu tiền và giao làm dịch vụ trái thẩm quyền đối với thửa đất trên. Số tiền thu được đã sử dụng thế nào thì xã chưa cung cấp được vì chưa tìm thấy sổ sách thể hiện nội dung này. Hiện nay, UBND xã C chưa có hướng giải quyết đối với thửa đất này, không tạm giao cho ông Y và bà Th được. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật đất đai. Đối với các tài sản trên đất, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Từ trước đến nay, gia đình ông Y bà Th không có khiếu nại hoặc yêu cầu gì đối với thửa đất này. UBND xã C không yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết nội dung gì liên quan đến thửa đất và tài sản trên đất nêu trên trong vụ án này.

Đối với số tiền đã thu của gia đình ông Y, cơ sở thôn M không giải trình được, trưởng thôn thời kỳ đó đã chết. Từ đó đến nay, cán bộ thôn xã chưa có ai bị xử lý trách nhiệm về việc giao đất làm dịch vụ trái thẩm quyền đối với thửa đất nêu trên. Gia đình ông Y san lấp đất, xây lán trên đất, UBND xã không nắm được. Sau này, khi phát hiện ra, UBND xã chưa có quyết định xử lý gì đối với việc này.

Người làm chứng:

Cụ Bùi Xuân Nh là bố đẻ của ông Y trình bày: Trong thời gian ông Y không có nhà, bà Th và anh Đ gánh đất lấp ao, xây nhà. Trong nhiều năm vun đắp, gia đình mới có nhà đất như hiện nay. Thửa đất số 33 là của vợ chồng cụ cho vợ chồng ông Y, bà Th trước khi ông bà sinh anh Đ. Cụ xác định cụ cho cả hai vợ chồng ông Y, bà Th thửa đất này. Tài sản trên đất là do ông Y, bà Th và anh Đ kiến thiết. Tuy nhiên, công sức bồi đắp, tôn tạo thửa đất phần nhiều là của bà Th và anh Đ. Cụ Nha đề nghị Tòa án chia tài sản chung của ông Y, bà Th theo pháp luật, đảm bảo công bằng cho bà Th và anh Đ. Thửa số 37 là thửa ao do ông Y, bà Th mua của thôn, xã. Ông Y bà Th cùng nhau san lấp ao nhưng công sức của bà Th nhiều hơn. Sau đó, anh Đ san lấp ao cho cao như hiện nay và làm một lán trên đất.

Kết quả xác minh tại địa phương:

Đối với thửa đất số 33: Theo hồ sơ địa chính 299, thửa đất này trước đây nằm trong thửa đất số 42, tờ bản đồ số 45, diện tích 829m². Loại đất thổ cư, chủ sử dụng: Cụ Bùi Xuân Nh. Theo hồ sơ địa chính năm 1993, thửa đất mang tên cụ Bùi Xuân Nh được tách thành 5 thửa, trong đó có thửa số 33, tờ bản đồ số 01, diện tích 175m² mang tên ông Bùi Xuân Y và đã được cấp GCNQSDĐ. Căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐ thì chỉ có đơn của ông Y đề ngày 01/8/1992. Ngày 05/12/1994, Hội đồng cấp GCNQSDĐ ký xét duyệt. Ngày 09/9/1995, UBND huyện Cẩm Bình cấp GCNQSDĐ số E0469219, số vào sổ cấp số 25QSDĐ/CĐ-CG. Đợt cấp GCNQSDĐ năm 1992 tại xã C là cấp hàng loạt nên hồ sơ cấp GCNQSDĐ chỉ có đơn xin cấp GCN của ông Y mà không có tài liệu nào khác. Kể từ khi ông Y được cấp GCNQSDĐ đến nay, ông Y và anh em trong gia đình cũng như vợ chồng cụ Nha không có ai có ý kiến, tranh chấp. Gia đình ông Y bà Th sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với các gia đình xung quanh. Theo bản đồ đo vẽ năm 2010, phê duyệt năm 2012, thửa đất trên có số thửa 112, diện tích 202m². Quá trình sử dụng, ông Y và bà Th không nhận chuyển nhượng, tặng cho đất của ai. Tại buổi thẩm định của Tòa án, các gia đình có đất giáp ranh đã xác định mốc giới giữa các bên. Xung quanh thửa đất đã được xây tường nhà, công trình hoặc tường bao làm ranh giới. Kết quả đo vẽ hiện trạng là 202,1m², so với diện tích đất được cấp GCNQSDĐ, diện tích đất tăng là 27,1m². Lý do diện tích đất tăng và chiều dài các cạnh của thửa đất có sự thay đổi là do sai số trong quá trình đo vẽ. UBND xã C chưa xác định được loại đất của diện tích 27,1m² đất nêu trên. Sau này, ai được giao diện tích 27,1m² đất này thì phải làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Phòng Tài nguyên và môi trường huyện G cung cấp: Thửa đất số 37 chưa được cấp GCNQSDĐ nên không có hồ sơ lưu trữ tại Phòng tài nguyên và môi trường. Về nguồn gốc đất, hồ sơ địa chính thửa đất, có nằm trong quy hoạch không, đề nghị làm việc với UBND xã C.

Đối với thửa đất số 33, diện tích đất hiện trạng tăng so với diện tích đất được cấp GCNQSDĐ là 27,1m² chưa đủ căn cứ để xác định là đất ở.

Kết quả thẩm định, định giá tài sản:

- Đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ số 01: Hiện trạng thửa đất có diện tích 202,1m². Giá đất là 1.800.000đ/m². Trên đất có: 01 nhà cấp 4, lợp tôn, diện tích 33,4m², trị giá 17.368.000đồng; 01 nhà cấp 4 lợp tôn, diện tích 18m², trị giá 9.360.000đồng; 01 nhà cấp 4 lợp tôn, diện tích 33m², trị giá 17.160.000đồng; 01 lán lợp tôn, diện tích 22,4m², trị giá 10.168.000đồng; Sân lát gạch diện tích 42,6m², trị giá 5.800.000đồng; Lán lợp proximang diện tích 25,3m² trị giá 824.500đồng; Lán lợp proximang diện tích 8,3m² trị giá 270.500đồng; Bể phốt, thể tích 4,05m³ trị giá 1.669.000đồng; Tường bao trị giá 1.119.000đồng; Cổng sắt trị giá 2.118.000đồng; Trụ cổng trị giá 360.000đồng; 01 cây mít trị giá 310.000đồng; 01 cây đu đủ trị giá 90.000đồng. Tổng trị giá các tài sản trên đất là 66.617.000đồng.

- Đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 01: Hiện trạng thửa đất có diện tích 90,5m². Hội đồng định giá không định giá đất vì đất chưa được giao sử dụng hợp pháp. Tài sản trên đất có: Công san lấp ao sâu 3,3m x 90,5m² là 44.797.000đồng; 01 nhà xây gạch ba banh trị giá 61.200.000đồng. Cộng bằng: 105.997.000đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ-ST ngày 31/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương căn cứ Điều 33, Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 213 Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 147; Điều 229; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Xuân Y và bà Phạm Thị Th thuận tình ly hôn.
2. Về con chung: Ông Y và bà Th không đề nghị nên HĐXX không giải quyết.
3. Về tài sản chung, công sức:

3.1. Xác định tài sản chung của ông Y và bà Th gồm:

3.1.1. Toàn bộ quyền sử dụng 202,1m² đất có số thửa 33, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương, trị giá 363.780.000đồng.

3.1.2. Toàn bộ tài sản trên thửa đất có số thửa 33 gồm: 01 nhà cấp 4, lợp tôn, diện tích 33,4m²; 01 nhà cấp 4 lợp tôn, diện tích 18m²; 01 nhà cấp 4 lợp tôn, diện tích 33m²; 01 lán lợp tôn, diện tích 22,4m²; Sân lát gạch diện tích 42,6m²; 01 Lán lợp proximang diện tích 25,3m²; 01 Lán lợp proximang diện tích 8,3m²; 01 Bể phốt, thể tích 4,05m³; Tường bao; Cổng sắt; Trụ cổng trị; 01 cây mít; 01 cây đu đủ. Trị giá các tài sản trên đất là 66.617.000đồng.

3.1.3. Công san lấp thửa đất ao có số thửa 37, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương và ngôi nhà trên đất, trị giá 105.997.000đồng.

3.1.4. Tổng trị giá tài sản chung của ông Y và bà Th là 536.394.000đồng. Ông Y và bà Th mỗi người được chia trị giá tài sản bằng 268.197.000đồng.

3.2. Về công sức: Buộc ông Y và bà Th mỗi người phải trích trả công sức cho anh Đ và chị H số tiền là 50.000.000đồng (mỗi người phải trích trả công sức cho anh Đ chị H số tiền 25.000.000đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ chị H, tặng cho bà Th số tiền 25.000.000đồng.

Buộc ông Y phải trả công sức cho anh Đ, chị H số tiền là 25.000.000đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

3.3. Giao cho ông Y sử dụng thửa đất được giới hạn bởi các điểm AGEB'BCC'QFPD có diện tích 202,1m² và sở hữu các tài sản trên đất có số thửa 33, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, trị giá 430.397.000đồng (Bốn trăm ba mươi triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Tứ cận của thửa đất như sau: Cạnh phía bắc gồm AG=3.86m; GE=7.54m; EB'=10.30m; B'B=1.86m giáp đất của gia đình ông Bùi Xuân Thanh và ông Bùi Xuân Lục. Cạnh phía đông BC=8.18m giáp đất gia đình ông Lê Văn Cường và ông Lê Duy Phúc. Cạnh phía nam gồm CC'=2.73m; C'Q=4.82m; QP=4.85m; PF=1.16m; FD=11.17m giáp đất của gia đình ông Bùi Xuân Thường và Bùi Xuân Trung. Cạnh phía tây AD=8.44m giáp đường ngõ đi.

(Có sơ đồ kèm theo).

3.5. Tạm giao cho bà Th thửa đất được giới hạn bởi các điểm ABCED có diện tích 90,5m², số thửa 37, tờ bản đồ số 01, Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Tứ cận của thửa đất như sau: Cạnh phía bắc AB= 7,49m và cạnh phía tây AD=11,78m giáp đất của gia đình ông Tạ Đình Ngừng; Cạnh phía đông BC=11,83m, CE=0,37m và cạnh phía nam ED=7,38m đều giáp đường đi.

(Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho bà Th sở hữu các tài sản trên thửa đất số 37, tờ bản đồ số 01, Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương gồm công san lấp toàn bộ thửa đất và 01 ngôi nhà trên đất, trị giá 105.997.000đồng (Một trăm linh năm triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

3.5. Buộc ông Y phải trả chênh lệch về tài sản cho bà Th số tiền 162.200.000đồng (một trăm sáu mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, trách nhiệm của đương sự đối với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc sử dụng bất động sản, về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

Tại các đơn kháng cáo ghi ngày 14/9/2021 và ngày 15/9/2021, nguyên đơn ông Bùi Xuân Y kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ - ST ngày 31/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương về việc phân chia tài sản chung vợ chồng. Ông không đồng ý chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 33 cho bà Th, ông nhất trí chia cho bà Th ½ tài sản trên thửa đất số 33.

Thửa đất số 37 không phải là tài sản chung giữa ông và bà Th nên ông không đồng ý giao thửa đất số 37 cho bà Th. Ông đề nghị Tòa án phân chia lại tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Bùi Xuân Y giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị đơn bà Phạm Thị Th không nhất trí nội dung kháng cáo của ông Y, tuy nhiên bà tự nguyện không yêu cầu ông Y phải trả bà tiền chênh lệch tài sản là 162.200.000đ. Anh Đ vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương: Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Xuân Yên.

Sửa bản án sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ- ST ngày 31/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng như sau:

Xác định thửa đất số 33 và tài sản trên đất là tài sản chung của ông Y, bà Thơ. Chia cho ông Y, bà Thơ mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị đất và tài sản trên đất. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Th không yêu cầu ông Y phải trả chênh lệch tài sản cho bà số tiền 162.200.000đ.

Không có căn cứ xác định thửa đất số 37, tờ bản đồ số 01, diện tích hiện trạng là 90,5m². Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương là tài sản riêng của ông Y. Tạm giao cho bà Thơ thửa đất số 37 cùng toàn bộ tài sản trên đất, bà Thơ tự nguyện làm thủ tục hợp pháp đối với thửa đất 37. Ông Y, bà Th, có trách nhiệm trích trả công sức cho anh Đ, chị H bằng tiền.

Ông Bùi Xuân Yên không phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác minh thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Bùi Xuân Y kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ, được cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

* Xét nội dung kháng cáo của ông Bùi Xuân Y đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương. Ông Y xác định đây là tài sản riêng của ông, được bố mẹ tặng cho riêng ông trước khi kết hôn với bà Th, ông không đồng ý chia quyền sử dụng đất này cho bà Th mà chỉ đồng ý chia $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất cho bà Th, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc là của bố mẹ ông Y, đứng tên chủ sử dụng là cụ Bùi Xuân Nh. Năm 1985, ông Y và bà Th kết hôn. Năm 1992, bố mẹ ông Y cho vợ chồng ông thửa đất số 33. Quá trình sử dụng ông Y và bà Th có xây dựng các công trình trên đất và ông Y đã làm đơn xin cấp GCNQSDĐ. Năm 1995, ông bà được UBND huyện Cẩm Bình cấp GCNQSDĐ, đứng tên chủ sử dụng là Bùi Xuân Y. Quá trình sử dụng đất, ông bà không lấn chiếm, không nhận chuyển nhượng của các gia đình xung quanh, không có đất dôi dư. Hiện nay, mốc giới giữa các nhà đã được xác định bằng tường bao hoặc tường nhà. Hiện trạng diện tích thửa đất là 202,1m². Các đương sự thống nhất toàn bộ diện tích 202,1m² đất đều có trị giá là 1.800.000đ/m². Quá trình sử dụng đất, anh Đ có đóng góp công sức vượt lập, trông nom, tôn tạo thửa đất này.

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4, lợp tôn, diện tích 33,4m², trị giá 17.368.000đồng; 01 nhà cấp 4 lợp tôn, diện tích 18m², trị giá 9.360.000đồng; 01 nhà cấp 4 lợp tôn, diện tích 33m², trị giá 17.160.000đồng; 01 lán lợp tôn, diện tích 22,4m², trị giá 10.168.000đồng; Sân lát gạch diện tích 42,6m², trị giá 5.800.000đồng; Lán lợp proximang diện tích 25,3m² trị giá 824.500đồng; Lán lợp proximang diện tích 8,3m² trị giá 270.500đồng; Bể phốt, thể tích 4,05m³ trị giá 1.669.000đồng; Tường bao trị giá 1.119.000đồng; Cổng sắt trị giá 2.118.000đồng; Trụ cổng trị giá 360.000đồng; 01 cây mít trị giá 310.000đồng; 01 cây đu đủ trị giá 90.000đồng. Tổng trị giá cá tài sản trên đất là 66.617.000đồng.

Như vậy, thửa đất số 33, tờ bản đồ 01 và tài sản trên đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Cấp sơ thẩm xác định công sức hai người ngang nhau nên chia cho ông Y, bà Th mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị đất và tài sản trên đất là phù hợp với Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Tại cấp phúc thẩm ông Y không có căn cứ chứng minh thửa đất số 33 là tài sản riêng của ông nên kháng cáo của ông Y không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

* Xét nội dung kháng cáo của ông Y đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương. Ông Y cho rằng đây không phải là tài sản chung của ông và bà Th mà là đất ông làm dịch vụ với thôn, ông xác định đó là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý giao thửa đất này cho bà Th, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc thửa đất số 37 theo hồ sơ từ 299 đến nay đều thể hiện UBND xã C là chủ thể quản lý thửa đất. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và chưa được cơ quan có thẩm quyền giao sử dụng hợp pháp. Các phiếu thu tiền do ông Y xuất trình không phải là căn cứ xác định UBND xã C đã giao đất hợp pháp cho ông Y. Trước đây, thôn M thu tiền và giao làm dịch vụ là trái thẩm quyền, không được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Do vậy, không có căn cứ để xác

định thửa đất số 37 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Y, cũng như không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Y.

Cấp sơ thẩm xác định ông Y, bà Th và anh Đ đã san lấp ao từ trước năm 1998, xây nhà trên đất năm 2012 và sử dụng liên tục cho đến nay, không có tranh chấp. UBND xã C không yêu cầu tháo dỡ, di chuyển tài sản trên đất, không có bất kỳ hình thức xử lý gì về việc ông Y, bà Th, anh Đ san lấp, xây dựng nhà trên đất. Anh Đ đề nghị Tòa án xác định toàn bộ tài sản trên thửa đất này là của ông Y, bà Th. Anh có đóng góp công sức san lấp và xây dựng ngôi nhà trên đất. Anh đề nghị giao lại toàn bộ nhà đất cho ông Y, bà Th, yêu cầu ông bà trích trả công sức bằng tiền cho anh là 50.000.000đ, mỗi người 25.000.000đ, anh tự nguyện cho bà Th 25.000.000đ là có cơ sở.

Bà Thờ đề nghị giao toàn bộ thửa đất số 33 và tài sản trên thửa đất số 33 cho ông Y sử dụng. Đối với thửa đất số 37 nằm trong quy hoạch là đất ở. Hiện tại, bà Thờ không có chỗ ở nào khác, vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tạm giao thửa đất số 37 cùng toàn bộ tài sản trên đất cho bà Thờ, sau này nếu có đủ điều kiện, bà Thờ tự nguyện làm thủ tục hợp pháp đối với thửa đất số 37 là có căn cứ. Do vậy, cần giữ nguyên nội dung này của bản án sơ thẩm.

Tại cấp phúc thẩm, bà Th cho rằng ông Y có công sức trong việc khai hoang thửa đất số 37 mà cấp sơ thẩm tạm giao cho bà quản lý sử dụng, nếu sau này có đủ điều kiện bà sẽ tự nguyện hoàn thiện các thủ tục hợp thức hóa mục đích sử dụng thửa đất trên mà không yêu cầu hoặc phải trả công sức cho ông Y nữa. Do vậy, bà tự nguyện không yêu cầu ông Y phải trả bà khoản tiền chênh lệch tài sản là 162.200.000đ. Việc bà Th tự nguyện không yêu cầu ông Y trả chênh lệch tài sản cho bà là hoàn toàn tự nguyện nên cấp phúc thẩm cần chấp nhận sự tự nguyện này của bà Th. Sửa bản án sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ- ST ngày 31/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng về nội dung này.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau: Ông Y phải chịu án phí tương đương với phần tài sản mà mình được hưởng là 430.397.000đ, bà Yên phải chịu án phí tương đương với giá trị tài sản được hưởng là 105.997.000đ.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Bùi Xuân Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Xuân Y. Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ-ST ngày 31/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương về quan hệ chia tài sản khi ly hôn và về án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Căn cứ Điều 33, Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 147, Điều 229, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ tài sản chung, công sức:

1.1. Xác định tài sản chung của ông Y và bà Th gồm:

1.1.1. Toàn bộ quyền sử dụng 202,1m² đất có số thửa 33, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương, trị giá 363.780.000 đồng.

1.1.2. Toàn bộ tài sản trên thửa đất số 33 gồm: 01 nhà cấp 4, lợp tôn, diện tích 33,4m²; 01 nhà cấp 4 lợp tôn, diện tích 18m²; 01 nhà cấp 4 lợp tôn, diện tích 33m²; 01 lán lợp tôn, diện tích 22,4m²; Sân lát gạch diện tích 42,6m²; 01 lán lợp proximang diện tích 25,3m²; 01 lán lợp proximang diện tích 8,3m²; 01 bể phốt, thể tích 4,05m³; Tường bao; Cổng sắt; Trụ cổng; 01 cây mít; 01 cây đu đủ. Trị giá các công trình, tài sản trên đất là 66.617.000 đồng.

1.1.3. Công san lấp thửa đất ao có số thửa 37, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương và ngôi nhà trên đất, trị giá 105.997.000 đồng.

1.1.4. Tổng trị giá tài sản chung của ông Y và bà Th là 536.394.000 đồng. Ông Y và bà Th mỗi người được chia trị giá tài sản bằng 268.197.000 đồng.

1.2. Về công sức: Buộc ông Y và bà Th phải trích trả công sức cho anh Đ và chị H số tiền là 50.000.000 đồng (mỗi người phải trích trả công sức cho anh Đ và chị H số tiền 25.000.000 đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ và chị H, tặng cho bà Th số tiền 25.000.000 đồng.

Buộc ông Y phải trả công sức cho anh Đ và chị H số tiền là 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

1.3. Giao cho ông Y sử dụng thửa đất được giới hạn bởi các điểm AGEB'BCC'QPFĐ có diện tích 202,1m² và sở hữu các tài sản trên đất có số thửa 33, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, trị giá 430.397.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

Tứ cận của thửa đất như sau: Cạnh phía bắc gồm AG=3.86m; GE=7.54m; EB'=10.30m; B'B=1.86m giáp đất của gia đình ông Bùi Xuân Thanh và ông Bùi Xuân Lục. Cạnh phía đông BC=8.18m giáp đất gia đình ông Lê Văn Cường và ông Lê Duy Phúc. Cạnh phía nam gồm CC'=2.73m; C'Q=4.82m; QP=4.85m;

PF=1.16m; FD=11.17m giáp đất của gia đình ông Bùi Xuân Thường và Bùi Xuân Trung. Cạnh phía tây AD=8.44m giáp đường ngõ đi.

(Có sơ đồ kèm theo)

1.4. Tạm giao cho bà Th thừa đất được giới hạn bởi các điểm ABCED có diện tích 90,5m², số thửa 37, tờ bản đồ số 01, Thôn M, xã C, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Tứ cận của thửa đất như sau: Cạnh phía bắc AB=7,49m và cạnh phía tây AD=11,78m giáp đất của gia đình ông Tạ Đình Ngừng; Cạnh phía đông BC=11,83m, CE=0,37m và cạnh phía nam ED=7,38m đều giáp đường đi.

(Có sơ đồ kèm theo)

Giao cho bà Th sở hữu các tài sản trên thửa đất có số thửa 37, tờ bản đồ số 01, Thôn M, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương gồm công san lấp toàn bộ thửa đất và 01 ngôi nhà trên đất, trị giá 105.997.000đồng (*Một trăm linh năm triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

1.5. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Th không yêu cầu ông Y phải trả chênh lệch về tài sản cho bà số tiền 162.200.000 đồng (*một trăm sáu mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng*).

1.6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.7. Ông Y, bà Th có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được giao và tạm giao.

1.8. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Th về việc bà Th chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tài sản.

2.1. Về án phí dân sự thẩm: Ông Bùi Xuân Y tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và phải chịu 21.215.880 đồng án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Y đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000205 ngày 20/10/2020. Ông Y còn phải nộp 21.065.880 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Th phải chịu 5.299.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ 8.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Th đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000250 ngày 01/12/2020. Bà Th được hoàn trả số tiền 3.450.150 đồng.

2.2. Về án phí phúc thẩm: Ông Bùi Xuân Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Y 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Y đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000430 ngày 20/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 12/01/2022.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP, Lưu Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường

(Đã ký)